



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO
DỤC TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**
Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

| MỤC LỤC | Trang |
|---|--------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 1 - 3 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 4 |
| Báo cáo tài chính giữa niên độ | |
| • Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | 5 - 6 |
| • Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 7 |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | 8 |
| • Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ | 9 - 30 |



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 đã được soát xét

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 395/QĐ-TC ngày 29/03/2004 của Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam (nay là Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000258 ngày 02/04/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/04/2011 với mã số doanh nghiệp là 0400463362.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 06/12/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 65/TTGDHN – ĐKGD ngày 06/12/2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là DAE.

Vốn điều lệ: 14.986.800.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2018: 14.986.800.000 đồng, trong đó tỷ lệ phần vốn của Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam là 29,41%.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 78 Pasteur, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0236.3886497 - Fax: (84) 0236.3887793
- Website: www.sachgiaoduc.com

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xuất bản sách, chi tiết: liên kết xuất bản sách, báo, tạp chí và các ấn phẩm khác;
- In và phát hành sách, báo, tạp chí, bản đồ tranh ảnh, đĩa CD room và các ấn phẩm khác;
- Sản xuất và kinh doanh các loại văn phòng phẩm và thiết bị giáo dục;
- Dịch vụ photocopy, cho thuê văn phòng, quảng cáo thương mại;
- Đại lý mua bán ký gởi hàng hóa;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp các sản phẩm có liên quan đến chức năng hoạt động của Công ty.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 30/06/2018 là 26 người, trong đó, cán bộ quản lý là 9 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hội đồng quản trị

- | | | |
|--------------------------|----------|--|
| • Bà Phạm Thị Thu Hương | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 12/04/2018 |
| • Ông Ông Thừa Phú | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 29/01/2015 Miễn nhiệm ngày 12/04/2018 |
| • Ông Huỳnh Bá Vân | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 29/01/2015 Miễn nhiệm ngày 12/04/2018 |
| • Ông Phạm Nhiêu | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2014 |
| • Bà Nguyễn Thị Minh Tâm | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2014 |
| • Ông Nguyễn Thế Dũng | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2014 |
| • Ông Lý Xuân Hoàn | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 12/04/2018 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-------------------------|------------|--|
| • Ông Đặng Công Đức | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 12/04/2018 |
| • Bà Phạm Thị Thu Hương | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2014 Miễn nhiệm ngày 12/04/2018 |
| • Ông Đặng Lê | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2014 |
| • Bà Đặng Thị Trang | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2014 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|--------------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Phạm Nhiêu | Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 07/05/2014 |
| • Ông Nguyễn Thế Dũng | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 07/05/2014 |
| • Bà Nguyễn Thị Minh Tâm | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 07/05/2014 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc

Phạm Nhiêu

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 08 năm 2018



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 854/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, được lập ngày 28/07/2018 của Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 30.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 08 năm 2018

■ Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:

47 - 49 Hoàng Sa (Tầng 4, Tòa nhà Hoàng Đan), Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84 (28) 3910 2235; Fax: +84 (28) 3910 2349

■ Chi nhánh tại Hà Nội:

Số 09 phố Duy Tân, (Tầng 6, Tòa nhà Việt Á), Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: +84 (24) 3224 2403; Fax: +84 (24) 3224 2402

Trang 4

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 38.210.026.191 | 29.655.133.571 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 1.872.690.473 | 4.262.152.642 |
| 1. Tiền | 111 | | 1.872.690.473 | 2.262.152.642 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 2.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 6 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 21.057.866.172 | 11.379.108.382 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 21.157.821.802 | 11.445.144.782 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 11.270.000 | 99.565.104 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 206.792.143 | 119.367.123 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 9 | (318.017.773) | (284.968.627) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 10 | 12.448.676.275 | 11.213.397.023 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 13.970.119.010 | 12.734.839.758 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (1.521.442.735) | (1.521.442.735) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 830.793.271 | 800.475.524 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 11.a | 723.020.208 | 711.495.198 |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 16 | 107.773.063 | 88.980.326 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 6.818.039.698 | 7.053.275.202 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 3.645.941.837 | 3.720.450.732 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 2.145.541.837 | 2.220.050.732 |
| - Nguyên giá | 222 | | 5.649.084.372 | 5.649.084.372 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (3.503.542.535) | (3.429.033.640) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | 1.500.400.000 | 1.500.400.000 |
| - Nguyên giá | 228 | | 1.500.400.000 | 1.500.400.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 3.058.053.354 | 3.137.882.163 |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 14 | 3.167.516.709 | 3.167.516.709 |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | 14 | (109.463.355) | (29.634.546) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 114.044.507 | 194.942.307 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11.b | 114.044.507 | 194.942.307 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 45.028.065.889 | 36.708.408.773 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2018

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 12.463.432.535 | 6.672.597.148 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 11.835.246.374 | 4.837.238.667 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 15.a | 3.808.256.322 | 1.803.087.587 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 492.153.152 | 64.964.165 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 16 | 594.332.488 | 19.956.860 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1.326.450.879 | 753.156.309 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 17 | 1.519.407.309 | 770.176.119 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 18.a | 3.293.674.740 | 460.079.752 |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 800.971.484 | 965.817.875 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 628.186.161 | 1.835.358.481 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | 15.b | 616.186.161 | 1.823.358.481 |
| 2. Phải trả dài hạn khác | 337 | 18.b | 12.000.000 | 12.000.000 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 32.564.633.354 | 30.035.811.625 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 19 | 32.564.633.354 | 30.035.811.625 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 19 | 14.986.800.000 | 14.986.800.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 14.986.800.000 | 14.986.800.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 19 | 2.859.726.199 | 2.859.726.199 |
| 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | 19 | 2.014.473.398 | 1.860.276.951 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 19 | 12.703.633.757 | 10.329.008.475 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | 19 | 10.329.008.475 | 9.134.562.494 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | 19 | 2.374.625.282 | 1.194.445.981 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 45.028.065.889 | 36.708.408.773 |



Phạm Nhiêu

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 07 năm 2018

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Tâm

Người lập biểu

Nguyễn Vũ Thanh Bình

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2018 VND | 6 tháng đầu năm 2017 VND |
|--|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ | 01 | 20 | 32.449.883.256 | 33.921.618.229 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 21 | 847.888.856 | 400.797.334 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ | 10 | | 31.601.994.400 | 33.520.820.895 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 22 | 21.874.786.625 | 24.738.209.028 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ | 20 | | 9.727.207.775 | 8.782.611.867 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 23 | 247.783.324 | 205.278.534 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 24 | 213.477.187 | 134.642.100 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 25.a | 2.255.161.192 | 2.131.316.591 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 25.b | 3.683.218.311 | 3.068.420.732 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 3.823.134.409 | 3.653.510.978 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 2.376.364 | - |
| 12. Chi phí khác | 32 | | - | - |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 2.376.364 | - |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 3.825.510.773 | 3.653.510.978 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 26 | 741.581.835 | 722.267.756 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 3.083.928.938 | 2.931.243.222 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 27 | 1.687 | 1.604 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 27 | 1.687 | 1.604 |



Giám đốc

Phạm Nhiêu

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 07 năm 2018

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Tâm

Người lập biểu

Nguyễn Vũ Thanh Bình

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2018 VND | 6 tháng đầu năm 2017 VND |
|--|-----------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác | 01 | | 23.251.001.965 | 24.241.856.206 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV | 02 | | (21.910.679.987) | (23.900.905.966) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (2.599.261.048) | (2.553.848.575) |
| 4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | 16 | (123.246.893) | (159.015.608) |
| 5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 385.288.207 | 396.577.221 |
| 6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (1.561.911.700) | (1.271.845.230) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (2.558.809.456) | (3.247.181.952) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (2.000.000.000) | |
| 2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác | 24 | | 2.000.000.000 | - |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 23 | 250.419.447 | 218.692.233 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 250.419.447 | 218.692.233 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | | - | - |
| 2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (81.072.160) | (2.397.888.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (81.072.160) | (2.397.888.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (2.389.462.169) | (5.426.377.719) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 5 | 4.262.152.642 | 8.927.158.551 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 5 | 1.872.690.473 | 3.500.780.832 |



Phạm Nhiêu

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 07 năm 2018

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Tâm

Người lập biểu

Nguyễn Vũ Thanh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 395/QĐ-TC ngày 29/03/2004 của Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam (nay là Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000258 ngày 02/04/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/04/2011 với mã số doanh nghiệp là 0400463362.

Vốn điều lệ: 14.986.800.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2018 của Công ty là 14.986.800.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam chiếm 29,41% vốn điều lệ.

1.1. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xuất bản và phát hành sách.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

- Xuất bản sách, chi tiết: liên kết xuất bản sách, báo, tạp chí và các ấn phẩm khác;
- In và phát hành sách, báo, tạp chí, bản đồ tranh ảnh, đĩa CD room và các ấn phẩm khác;
- Sản xuất và kinh doanh các loại văn phòng phẩm và thiết bị giáo dục;
- Dịch vụ photocopy, cho thuê văn phòng, quảng cáo thương mại;
- Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp các sản phẩm có liên quan đến chức năng hoạt động của Công ty.

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các Công ty nhận vốn đầu tư:

- Công ty CP Bàn đồ và Tranh ảnh Giáo dục, tỷ lệ góp vốn 0,55%;
- Công ty CP Sách và TBTH Thành phố Hồ Chí Minh, tỷ lệ góp vốn 0,52%;
- Công ty CP In PHS và TBTH Quảng Nam, tỷ lệ góp vốn 7,5%;
- Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục tại Đà Nẵng, tỷ lệ góp vốn 8,76%.
- Công ty CP Đầu tư xuất bản – Thiết bị Giáo dục Việt Nam, tỷ lệ góp vốn 2%.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 (bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018)

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Việc lập dự phòng đầu tư góp vốn dài hạn vào Công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, được xác định như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh gấp 2 lần đối với các tài sản cố định là phương tiện vận tải, thiết bị dụng cụ quản lý.

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 25 |
| Phương tiện vận tải | 3 - 5 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 1,5 - 2 |

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty được phân bổ vào chi phí như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.
- Chi phí bán hàng phân bổ dài hạn trong khoảng thời gian có hiệu lực của hợp đồng căn cứ vào số lượng thực tế in và tỷ lệ thù quy định.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, chiết khấu thanh toán cho người mua, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.15 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với bán lịch block; 5% đối với các loại từ điển và sách tham khảo không thuộc loại hỗ trợ sách giáo khoa; Các mặt hàng sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát (trực tiếp hoặc gián tiếp) hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|---|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 146.351.185 | 57.919.827 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.726.339.288 | 2.204.232.815 |
| Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn không quá 3 tháng | - | 2.000.000.000 |
| Cộng | 1.872.690.473 | 4.262.152.642 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 6 tháng | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| Cộng | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hà Nội | 4.233.580.100 | 3.219.088.830 |
| Nhà sách Yên Công | 2.819.879.811 | 1.479.632.387 |
| Sở GD và Đào tạo Thừa Thiên Huế | 1.138.268.123 | 1.719.279.745 |
| Công ty CP Quốc tế Việt Kim Long | 1.998.011.977 | 1.906.206.447 |
| Các đối tượng khác | 10.968.081.791 | 3.120.937.373 |
| Cộng | 21.157.821.802 | 11.445.144.782 |

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

| | Mối quan hệ | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam | Công ty đầu tư | 60.500.000 | - |
| Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hà Nội | Chung công ty đầu tư | 4.233.580.100 | 3.219.088.830 |
| Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh | Chung công ty đầu tư | 1.263.875.051 | 631.979.991 |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng | Chung công ty đầu tư | 881.398.274 | 3.686.458 |
| Công ty CP Sách - Thiết Bị Giáo Dục Bình Dương | Chung công ty đầu tư | 76.061.110 | 102.431.230 |
| Công ty CP Đầu tư và phát triển Giáo Dục Hà Nội | Chung công ty đầu tư | 341.464.150 | - |
| Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục tại Đà Nẵng | Chung công ty đầu tư | 42.000.000 | - |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo Dục Miền Nam | Chung công ty đầu tư | 26.966.200 | - |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung | Chung công ty đầu tư | - | 15.606.656 |
| Công ty CP Phát hành Sách Giáo Dục | Chung công ty đầu tư | 358.809.190 | - |
| Cộng | | 7.284.654.075 | 3.972.793.165 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn khác

| | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|----------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Lãi dự thu | 27.331.000 | - | 29.967.123 | - |
| Tạm ứng | 124.400.000 | - | 89.400.000 | - |
| Phải thu CBCNV | 55.061.143 | - | - | - |
| Cộng | 206.792.143 | - | 119.367.123 | - |

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|--|--------------------|--------------------|
| Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn | 318.017.773 | 284.968.627 |
| - Từ 3 năm trở lên | 284.968.627 | 284.968.627 |
| - Trên 6 tháng đến dưới 1 năm | 33.049.146 | - |
| Cộng | 318.017.773 | 284.968.627 |

10. Hàng tồn kho

| | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 5.322.856.613 | - | 4.647.018.168 | - |
| Chi phí SX, KD dở dang | 620.900.170 | - | 1.082.061.238 | - |
| Thành phẩm | 8.019.926.478 | 1.521.442.735 | 7.000.637.251 | 1.521.442.735 |
| Hàng hóa | 6.435.749 | - | 5.123.101 | - |
| Cộng | 13.970.119.010 | 1.521.442.735 | 12.734.839.758 | 1.521.442.735 |

Không có hàng tồn kho dùng cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản nợ phải trả vào ngày 30/06/2018.

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|--|--------------------|--------------------|
| Thuế GTGT không được khấu trừ phân bổ cho hàng tồn kho | 711.495.198 | 711.495.198 |
| Chi phí thiết kế, biên tập sách, phí quản lý xuất bản | 11.525.010 | - |
| Cộng | 723.020.208 | 711.495.198 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|--------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí tổ chức bàn thảo | 114.044.507 | 194.942.307 |
| Cộng | <u>114.044.507</u> | <u>194.942.307</u> |

12. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | P.tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|------------------------|-----------------------------|--------------------------|------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu kỳ | 3.697.596.119 | 38.850.000 | 1.814.547.344 | 98.090.909 | 5.649.084.372 |
| Mua sắm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Số cuối kỳ | <u>3.697.596.119</u> | <u>38.850.000</u> | <u>1.814.547.344</u> | <u>98.090.909</u> | <u>5.649.084.372</u> |
| Khấu hao | | | | | |
| Số đầu kỳ | 1.478.102.362 | 38.293.025 | 1.814.547.344 | 98.090.909 | 3.429.033.640 |
| Khấu hao trong kỳ | 73.951.920 | 556.975 | - | - | 74.508.895 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Số cuối kỳ | <u>1.552.054.282</u> | <u>38.850.000</u> | <u>1.814.547.344</u> | <u>98.090.909</u> | <u>3.503.542.535</u> |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu kỳ | 2.219.493.757 | 556.975 | - | - | 2.220.050.732 |
| Số cuối kỳ | <u>2.145.541.837</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>2.145.541.837</u> |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2018 là 1.951.488.253 đồng.

13. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài với nguyên giá 1.500.400.000 đồng của lô đất số 78 Pasteur, Thành phố Đà Nẵng. Công ty không trích khấu hao đối với tài sản cố định vô hình này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Đầu tư tài chính dài hạn

| Tình hình hoạt động | Tỷ lệ vốn | Số lượng Cổ phiếu | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|-----------|-------------------|----------------------|--------------------|----------------------|-------------------|
| | | | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc hợp lý | Giá trị hợp lý |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | | | |
| - Công ty CP Bàn đồ & Tranh ảnh Giáo dục (ECI) (i) | 0,55% | 10.294 | 118.937.709 | - | 118.937.709 | - |
| - Công ty CP Sách TBTH TP Hồ Chí Minh (STC) (i) | 0,52% | 29.300 | 456.275.000 | - | 456.275.000 | - |
| - Công ty CP In PHS và TBTH Quảng Nam (ii) | 7,50% | 33.750 | 242.304.000 | - | 242.304.000 | - |
| - Công ty CP DV XB Giáo dục tại Đà Nẵng (ii) | 8,76% | 35.000 | 350.000.000 | - | 350.000.000 | - |
| - Công ty CP Đầu tư xuất bản - TBGD Việt Nam (ii) | 2,00% | 200.000 | 2.000.000.000 | 109.463.355 | 2.000.000.000 | 29.634.546 |
| Cộng | | | 3.167.516.709 | 109.463.355 | 3.167.516.709 | 29.634.546 |

(i) Giá trị hợp lý của cổ phiếu ECI và STC được xác định theo giá đóng cửa của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(ii) Các cổ phiếu còn lại chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trừ Công ty CP Đầu tư xuất bản - TBGD Việt Nam, các Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2018 của Công ty CP In Phát hành sách & Thiết bị Trường học Quảng Nam và Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục tại Đà Nẵng đều có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Phải trả người bán

a. Ngắn hạn

| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|--|----------------------|----------------------|
| Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội | 431.289.227 | 1.136.623.502 |
| Công ty CP Bản đồ & Tranh ảnh Giáo dục | 1.058.892.800 | - |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển trường Phổ thông | 452.127.605 | - |
| Công nghệ Giáo dục | | |
| Các đối tượng khác | 1.865.946.690 | 666.464.085 |
| Cộng | 3.808.256.322 | 1.803.087.587 |

b. Dài hạn

| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|---|--------------------|----------------------|
| Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội | 616.186.161 | 1.823.358.481 |
| Cộng | 616.186.161 | 1.823.358.481 |

c. Phải trả người bán là các bên liên quan

| | Mối quan hệ | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội | Chung công ty đầu tư | 1.047.475.388 | 2.959.981.983 |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển trường Phổ thông | Chung công ty đầu tư | 452.127.605 | - |
| Công nghệ Giáo dục | | | |
| Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục | Chung công ty đầu tư | 1.058.892.800 | - |
| Các đối tượng khác | Chung công ty đầu tư | 1.164.106.828 | 7.700.400 |
| Cộng | | 3.722.602.621 | 2.967.682.383 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

| | Số đầu kỳ | | Số phải nộp trong kỳ | Số thực nộp trong kỳ | Số cuối kỳ | |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------------|-------------------------|--------------------|--------------------|
| | Phải thu | Phải trả | | | Phải thu | Phải trả |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 13.890.418 | 8.870.108 | 19.335.276 | - | 3.425.250 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 27.427.704 | - | 741.581.835 | 123.246.893 | - | 590.907.238 |
| Thuế thu nhập cá nhân (Vãng lai) | - | 6.066.442 | 128.261.915 | 137.678.758 | 3.350.401 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 61.552.622 | - | 101.298.819 | 144.168.859 | 104.422.662 | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - | - |
| Cộng | 88.980.326 | 19.956.860 | 983.012.677 | 427.429.786 | 107.773.063 | 594.332.488 |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|------------------------------|----------------------|--------------------|
| Trích trước chi phí bán thảo | 1.519.407.309 | 770.176.119 |
| Cộng | 1.519.407.309 | 770.176.119 |

18. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|--------------------------|----------------------|--------------------|
| Kinh phí công đoàn | 19.784.584 | 1.988.442 |
| Chi phí tổ chức bán thảo | 2.595.886.334 | 295.972.500 |
| Cổ tức phải trả | 9.255 | 81.081.415 |
| Phải trả khác | 677.994.567 | 81.037.395 |
| Cộng | 3.293.674.740 | 460.079.752 |

b. Dài hạn

| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tiền ký cược của các Nhà sách | 12.000.000 | 12.000.000 |
| Cộng | 12.000.000 | 12.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |
|----------------------|---------------------------|--------------------------|----------------------------------|---|
| Số dư tại 01/01/2017 | 14.986.800.000 | 2.859.726.199 | 1.627.008.511 | 11.532.450.494 |
| Tăng trong năm | - | - | 233.268.440 | 4.665.368.806 |
| Giảm trong năm | - | - | - | 5.868.810.825 |
| Số dư tại 31/12/2017 | <u>14.986.800.000</u> | <u>2.859.726.199</u> | <u>1.860.276.951</u> | <u>10.329.008.475</u> |
| Số dư tại 01/01/2018 | 14.986.800.000 | 2.859.726.199 | 1.860.276.951 | 10.329.008.475 |
| Tăng trong kỳ | - | - | 154.196.447 | 3.083.928.938 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | 709.303.656 |
| Số dư tại 30/06/2018 | <u>14.986.800.000</u> | <u>2.859.726.199</u> | <u>2.014.473.398</u> | <u>12.703.633.757</u> |

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Vốn góp của Công ty TNHH MTV NXB Giáo dục Việt Nam | 4.407.610.000 | 4.407.610.000 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 10.579.190.000 | 10.579.190.000 |
| Cộng | <u>14.986.800.000</u> | <u>14.986.800.000</u> |

c. Cổ phiếu

| | 30/06/2018 Cổ phiếu | 01/01/2018 Cổ phiếu |
|---|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 1.498.680 | 1.498.680 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 1.498.680 | 1.498.680 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 1.498.680 | 1.498.680 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 1.498.680 | 1.498.680 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 1.498.680 | 1.498.680 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

| | 6 tháng đầu năm 2018 | Năm 2017 |
|--|-------------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận năm trước chuyển sang | 10.329.008.475 | 11.532.450.494 |
| Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp năm nay | 3.083.928.938 | 4.665.368.806 |
| Phân phối lợi nhuận | 709.303.656 | 5.868.810.825 |
| Phân phối lợi nhuận năm trước | - | 2.397.888.000 |
| - Trả cổ tức cho các cổ đông | - | 2.397.888.000 |
| Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này (*) | 709.303.656 | 3.470.922.825 |
| - Quỹ dự trữ để bổ sung vốn điều lệ (5%) | 154.196.447 | 233.268.440 |
| - Quỹ khen thưởng Ban điều hành (5%) | 154.196.447 | 233.268.440 |
| - Quỹ khen thưởng phúc lợi (13%) | 400.910.762 | 606.497.945 |
| - Trả cổ tức cho các cổ đông (16%) | - | 2.397.888.000 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ | 12.703.633.757 | 10.329.008.475 |

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2017 và tạm phân phối lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2018 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/NQ-DAEBCO năm 2018 ngày 12/04/2018.

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | 6 tháng đầu năm 2018 | 6 tháng đầu năm 2017 |
|--------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Doanh thu sách giáo khoa | 967.557.781 | 3.897.585.498 |
| Doanh thu sách bổ trợ | 3.122.983.848 | 3.155.921.946 |
| Doanh thu sách tham khảo | 26.950.373.294 | 25.376.058.987 |
| Doanh thu bản đồ, tranh ảnh giáo dục | 1.408.968.333 | 1.232.559.396 |
| Doanh thu nhượng bán vật tư | - | 259.492.402 |
| Cộng | 32.449.883.256 | 33.921.618.229 |

21. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | 6 tháng đầu năm 2018 | 6 tháng đầu năm 2017 |
|-----------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chiết khấu thương mại | 475.912.752 | 372.876.934 |
| Hàng bán bị trả lại | 371.976.104 | 27.920.400 |
| Cộng | 847.888.856 | 400.797.334 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Giá vốn hàng bán

| | 6 tháng đầu năm 2018 | 6 tháng đầu năm 2017 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Giá vốn sách giáo khoa | 893.643.095 | 3.472.497.065 |
| Giá vốn sách bổ trợ | 2.514.731.466 | 2.373.298.481 |
| Giá vốn sách tham khảo | 16.594.929.793 | 16.920.565.157 |
| Giá vốn bản đồ, tranh ảnh giáo dục | 1.253.081.699 | 1.096.652.856 |
| Giá vốn vật tư | - | 251.879.475 |
| Thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ | 618.400.572 | 623.315.994 |
| Cộng | 21.874.786.625 | 24.738.209.028 |

23. Doanh thu hoạt động tài chính

| | 6 tháng đầu năm 2018 | 6 tháng đầu năm 2017 |
|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 85.781.724 | 86.306.334 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 162.001.600 | 118.972.200 |
| Cộng | 247.783.324 | 205.278.534 |

24. Chi phí tài chính

| | 6 tháng đầu năm 2018 | 6 tháng đầu năm 2017 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác | 79.828.809 | - |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 133.648.378 | 134.642.100 |
| Cộng | 213.477.187 | 134.642.100 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

| | 6 tháng đầu năm 2018 | 6 tháng đầu năm 2017 |
|-------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tiền lương nhân viên bán hàng | 1.680.724.740 | 1.507.073.279 |
| Chi phí khấu hao | 556.975 | 6.475.002 |
| Chi phí vận chuyển sách | 264.772.280 | 295.939.510 |
| Chi phí thuê kho | 190.909.090 | 163.636.364 |
| Tuyên truyền, quảng cáo | 118.198.107 | 158.192.436 |
| Cộng | 2.255.161.192 | 2.131.316.591 |

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

| | 6 tháng đầu năm 2018 | 6 tháng đầu năm 2017 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Tiền lương | 1.379.683.878 | 1.233.059.954 |
| Khấu hao TSCĐ | 73.951.920 | 73.951.920 |
| Sửa chữa thường xuyên, công cụ dụng cụ | 155.705.107 | 9.831.090 |
| Giao dịch, hội nghị, khánh tiết | 525.995.961 | 579.072.457 |
| Chi phí khác | 1.514.832.299 | 1.176.001.311 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 33.049.146 | (3.496.000) |
| Cộng | 3.683.218.311 | 3.068.420.732 |

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | 6 tháng đầu năm 2018 | 6 tháng đầu năm 2017 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 3.825.510.773 | 3.653.510.978 |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế | (117.601.600) | (42.172.200) |
| - Điều chỉnh tăng | 44.400.000 | 76.800.000 |
| + <i>Thù lao HĐTV không tham gia điều hành</i> | 44.400.000 | 56.800.000 |
| + <i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i> | - | 20.000.000 |
| + <i>Tiền phạt thuế, tiền phạt vi phạm hành chính</i> | - | - |
| - Điều chỉnh giảm (cổ tức nhận được) | 162.001.600 | 118.972.200 |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 3.707.909.173 | 3.611.338.778 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 741.581.835 | 722.267.756 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

| | 6 tháng đầu năm 2018 | 6 tháng đầu năm 2017 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.083.928.938 | 2.931.243.222 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế | (555.107.209) | (527.623.780) |
| - Điều chỉnh tăng | - | - |
| - Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi, ban điều hành) | 555.107.209 | 527.623.780 |
| LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 2.528.821.729 | 2.403.619.442 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 1.498.680 | 1.498.680 |
| Lãi cơ bản/ lãi suy giảm trên cổ phiếu | 1.687 | 1.604 |

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | 6 tháng đầu năm 2018 | 6 tháng đầu năm 2017 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 4.968.579.018 | 5.445.558.335 |
| Chi phí nhân công | 3.383.515.953 | 3.054.546.421 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 74.508.895 | 80.426.922 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 8.768.999.127 | 9.784.564.350 |
| Chi phí khác bằng tiền | 647.828.399 | 586.222.834 |
| Cộng | 17.843.431.392 | 18.951.318.862 |

29. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là kinh doanh các sản phẩm giáo dục và bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

30. Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về tỷ giá; rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Do không có giao dịch và số dư ngoại tệ, không có các khoản vay; hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động giá.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc biến động giá. Tuy nhiên, nhà cung cấp là các Công ty thành viên của Nhà xuất bản, đặc thù của lĩnh vực giáo dục là giá mua vào ổn định, ít biến động. Do đó, Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các công ty trong hệ thống Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, khả năng thanh toán kịp thời. Ngoài ra Công ty còn bán lẻ thu tiền ngay cho các phòng giáo dục và khách lẻ thông qua cửa hàng. Đối với các khoản nợ quá hạn thanh toán Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi để có nguồn bù đắp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

| <u>30/06/2018</u> | <u>Không quá 1 năm</u> | <u>Trên 1 năm</u> | <u>Tổng</u> |
|--------------------|------------------------|----------------------|----------------------|
| Phải trả người bán | 3.808.256.322 | 616.186.161 | 4.424.442.483 |
| Chi phí phải trả | 1.519.407.309 | - | 1.519.407.309 |
| Phải trả khác | 3.273.890.156 | 12.000.000 | 3.285.890.156 |
| Cộng | 8.601.553.787 | 628.186.161 | 9.229.739.948 |
| <u>01/01/2018</u> | <u>Không quá 1 năm</u> | <u>Trên 1 năm</u> | <u>Tổng</u> |
| Phải trả người bán | 1.803.087.587 | 1.823.358.481 | 3.626.446.068 |
| Chi phí phải trả | 770.176.119 | - | 770.176.119 |
| Phải trả khác | 458.091.310 | 12.000.000 | 470.091.310 |
| Cộng | 3.031.355.016 | 1.835.358.481 | 4.866.713.497 |

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

| 30/06/2018 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.872.690.473 | - | 1.872.690.473 |
| Đầu tư tài chính | 2.000.000.000 | 3.058.053.354 | 5.058.053.354 |
| Phải thu khách hàng | 20.839.804.029 | - | 20.839.804.029 |
| Phải thu khác | 82.392.143 | - | 82.392.143 |
| Cộng | 26.794.886.645 | 3.058.053.354 | 29.852.939.999 |
| 01/01/2018 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 4.262.152.642 | - | 4.262.152.642 |
| Đầu tư tài chính | 2.000.000.000 | 3.137.882.163 | 5.137.882.163 |
| Phải thu khách hàng | 11.160.176.155 | - | 11.160.176.155 |
| Phải thu khác | 29.967.123 | - | 29.967.123 |
| Cộng | 19.452.295.920 | 3.137.882.163 | 22.590.178.083 |

31. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan

Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam")
Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam tại TP.Đà Nẵng
Công ty CPĐT & PT Giáo dục tại Đà Nẵng
Công ty CPĐT & PT Giáo dục tại Hà Nội
Công ty CPĐT&PT Trường PTCN Giáo dục
Công ty CP Sách & TBGD Miền Bắc
Công ty CP Sách & TBGD Miền Nam
Công ty CP In Sách Giáo khoa Hòa Phát
Công ty CP In - PHS & TBTH Quảng Nam
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Đà Nẵng
Công ty CP Bản đồ & Tranh ảnh Giáo dục
Công ty CP Sách & TBGD Miền Trung
Công ty CP Sách & TBGD Bình Dương
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hồ Chí Minh
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hà Nội

Mối quan hệ

Công ty đầu tư
Đơn vị phụ thuộc của công ty đầu tư
Chung công ty đầu tư
Chung công ty đầu tư
Chung công ty đầu tư
Công ty liên kết
Chung công ty đầu tư
Chung công ty đầu tư
Chung công ty đầu tư
Chung công ty đầu tư
Chung công ty đầu tư
Chung công ty đầu tư
Chung công ty đầu tư
Chung công ty đầu tư
Chung công ty đầu tư
Chung công ty đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

| Bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | 6 tháng đầu năm 2018 | 6 tháng đầu năm 2017 |
|--|--------------------|----------------------|----------------------|
| Mua hàng | | | |
| Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP.Đà Nẵng | Phí QLB,thuê kho | 793.294.800 | 1.045.348.912 |
| Công ty CP In Sách Giáo khoa Hòa Phát | In gia công | 201.173.262 | 276.050.698 |
| Công ty CP In - PHS & TBTH Quảng Nam | In gia công | 1.095.043.264 | 1.572.886.060 |
| Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục tại Hà Nội | Tổ chức bản thảo | 1.145.923.350 | 3.332.155.800 |
| Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục tại Đà Nẵng | Tổ chức bản thảo | - | 7.656.000 |
| Công ty CP Bản đồ & Tranh ảnh Giáo dục | Tập bản đồ, Atlas | 1.358.892.800 | 1.304.507.840 |
| Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hồ Chí Minh | Mua sách tham khảo | 1.395.993.980 | 1.530.628.580 |
| Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hà Nội | Mua sách tham khảo | 4.324.693.520 | 4.354.972.780 |
| Công ty CP ĐT & PT Giáo dục tại Hà Nội | Mua sách tham khảo | 206.718.156 | 3.382.625.836 |
| Công ty CP ĐT & PT Giáo dục tại Đà Nẵng | Mua Sách giáo khoa | 1.105.340.580 | 742.667.158 |
| Công ty CP ĐT&PT Trường PTCN Giáo dục | Sách CNGD | 1.700.334.675 | 259.876.800 |
| Công ty CP Sách & TBGD Miền Trung | Mua Sách giáo khoa | 446.268.438 | 428.276.349 |
| Bán hàng | | | |
| Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam | Cung ứng sách | 61.000.000 | 65.000.000 |
| Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP.Đà Nẵng | Cung ứng sách | - | 15.609.969 |
| Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hồ Chí Minh | Cung ứng sách | 2.075.091.980 | 1.882.824.440 |
| Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hà Nội | Cung ứng sách | 7.239.184.790 | 6.880.774.850 |
| Công ty CP ĐT & PT Giáo dục tại Đà Nẵng | Cung ứng sách | 3.415.710.195 | 3.335.939.998 |
| Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục tại Đà Nẵng | Cung ứng sách | 42.000.000 | - |
| Công ty CP ĐT & PT Giáo dục tại Hà Nội | Cung ứng sách | 533.470.686 | 154.304.706 |
| Công ty CP Sách & TBGD Bình Dương | Cung ứng sách | 23.629.880 | 27.340.440 |
| Công ty CP Sách & TBGD Miền Bắc | Cung ứng sách | - | 21.946.880 |
| Công ty CP Sách & TBGD Miền Trung | Cung ứng sách | 70.575.180 | 381.733.938 |
| Công ty CP Sách & TBGD Miền Nam | Cung ứng sách | 104.825.800 | 709.957.900 |
| Công ty CP In - PHS & TBTH Quảng Nam | Cung ứng sách | 82.957.760 | 111.989.330 |
| Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục tại Hà Nội | Cung ứng sách | 1.331.174.945 | 1.685.501.570 |
| Công ty CP Phát hành Sách Giáo dục | Cung ứng sách | 358.809.190 | - |

c. Các giao dịch khác

| | | 6 tháng đầu năm 2018 | 6 tháng đầu năm 2017 |
|-------------------|----------|----------------------|----------------------|
| Hội đồng quản trị | Thù lao | 84.800.000 | 98.200.000 |
| Ban Giám đốc | Thu nhập | 589.074.200 | 448.833.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

33. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017. Các Báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Phạm Nhiêu

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 07 năm 2018

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Tâm

Người lập biểu

Nguyễn Vũ Thanh Bình

